1. benefit	(n)	/ˈbenɪfɪt/	lợi ích
2. breadwinner	(n)	/ˈbredwɪnə(r)/	người trụ cột đi làm nuôi cả gia đình
3. homemaker	(n)	/ˈhəʊmmeɪkə(r)/	người nội trợ
4. chore(s) - do the household chores	(n)	/tʃɔ:(r)/	công việc vặt trong nhà, việc nhà - làm việc nhà
5. contribute to	(v)	/kənˈtrɪbju:t/	đóng góp cho
6. critical	(a)	/ˈkrɪtɪkl/	hay phê phán, chỉ trích; khó tính
7. enormous	(a)	/ɪˈnɔ:məs/	to lớn, khổng lồ
8. share equally	(np)	/ˌʃeə(r) ˈi:kwəli/	chia sẻ bình đẳng
9. extended family	(np)	/ɪkˈstendɪd - ˈfæməli/	gia đình lớn gồm nhiều thế hệ chung sống
10. (household) finances	(np)	/ˈhaʊshəʊld - ˈfaɪnæns /	tài chính, tiền nong (của gia đình)
11. financial burden	(np)	/faɪˈnænʃl - ˈbɜ:dn/	gánh nặng về tài chính, tiền bạc
12. grocery - shop for grocery	(n)	/ˈgrəʊsəri/	thực phẩm và tạp hóa - đi mua thức ăn
13. heavy lifting - do the heavy lifting	(np)	/hevi ˈlɪftɪŋ/	mang vác nặng -làm công việc năng nhọc (khuân/ vác)
15. iron -do the ironing	(v)	/ˈaɪən/	là/ ủi (quần áo)
16. laundry -do the laundry	(n)	/ˈlɔ:ndri/	quần áo, đồ giặt là/ ủi
17. lay (the table for meals)	(v)	/leɪ/	dọn cơm
18. nuclear family	(np)	/ˌnju:kliə ˈfæməli/	gia đình nhỏ chỉ gồm có bố mẹ và con cái chung sống
19. nurture	(v)	/ˈnɜ:tʃə(r)/	nuôi dưỡng
20. responsibility=duty - take responsibility for	(n)	/rɪˌspɒnsəˈbɪləti/	trách nhiệm chịu trách nhiệm về
21. do the cooking	(v. phr.)	/du: ðə ˈkʊkɪŋ/	nấu ăn
22. do the washing-up	(v. phr.)	/du: ðə ˌwɒʃɪŋ ˈʌp/	rửa chén bát
23. do the shopping	(v. phr.)	/du: ðə ˈʃɒpɪŋ/	đi mua sắm
24. bathe the baby	(v. phr.)	/beɪð ðə ˈbeɪbi/	tắm cho em bé

LIVEWORKSHEETS

25. clean the house	(v. phr.)	/kliːn ðə haʊs/	lau dọn nhà
26. feed the baby	(v. phr.)	/fiːd ðə ˈbeɪbi/	cho em bé ăn
27. fold the clothes	(v. phr.)	/fəʊld ðə kləʊðz/	gấp quần áo
28. lay the table	(v. phr.)	/leɪ ðə ˈteɪbl/	bày bàn ăn
29. set the table	(v. phr.)	/set ðə ˈteɪbl/	bày bàn ăn
30. mop	(v.)	/mɒp/	lau nhà (bằng cây lau nhà)
31. mow the lawn	(v. phr.)	/məʊ ðə lɔːn/	cắt cỏ (bằng máy)
32. prepare dinner	(v. phr.)	/prɪˈpeə(r) ˈdɪnə(r)/	nấu cơm tối
33. put away the clothes	(v. phr.)	/pʊt əˈweɪ ðə kləʊðz/	cất quần áo
34. sweep the house	(v. phr.)	/swiːp ðə haʊs/	quét nhà
35. take out the rubbish	(v. phr.)	/teɪk aʊt ðə ˈrʌbɪʃ/	đổ rác
36. tidy up the house	(v. phr.)	/ˈtaɪdi ʌp ðə haʊs/	dọn dẹp nhà cửa
37. water the houseplants	(v. phr.)	/ˈwɔːtə(r) ðə ˈhaʊspläːnt/	tưới cây cảnh (cây trồng trong nhà)
38. house husband	(n. phr)	/ˈhaʊs hʌzbənd/	người chồng ở nhà nội trợ (vợ đi làm)
39. homemaking	(n.)	/ˈhəʊmmeɪkɪŋ/	công việc nội trợ
40. overworked	(adj)	/ˌəʊvəˈwɜːkt/	làm việc quá tải

LIVEWORKSHEETS